

Bản án số: 65/2023/DS-PT
Ngày 12 tháng 9 năm 2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Điều Thị Bích Lược.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn

Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLPT-DS ngày 27/4/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXX-PT ngày 05/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lưu Tuấn A, sinh năm 1967 và bà Lương Thị T, sinh năm 1971

Trú tại: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lưu Tuấn A, sinh năm 1967

Trú tại: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Lương Văn C, sinh năm 1967 và bà Hoàng Thị S, sinh năm 1971; đều trú tại khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Hồng C1, sinh năm 1949, đại chỉ: Số nhà G, tổ F, khu A, N, V, Phú Thọ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Q - Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P

2. Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hán Đăng L - Phó chủ tịch UBND xã G

(Ông A, ông C, bà S, ông C1 có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Lưu Tuấn A trình bày:

Khoảng năm 1992 ông cùng ông Hán Văn Q1, ông Nguyễn Khắc B ở khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ rủ nhau lên khai hoang đất trống ở đồi L, khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Hiện nay, là thửa đất lô số 657B đang tranh chấp). Các ông tận dụng cây tự mọc trên hố tự đào và một số hố có sẵn để trồng cây bạch đàn. Năm 1993 do nhà ông Q1 nhiều đất không đủ sức làm nên ông Q1 nhượng lại cho ông và ông B tiếp tục trồng cây bạch đàn. Năm 1994 ông B nhượng lại cho ông và ông tiếp tục trồng cây bạch đàn. Cùng năm 1994 ông Lương Văn C vào ở trên đất, gần đất tranh chấp. Sau đó ông C có xin ông một phần diện tích đất trong phần diện tích đất ông khai hoang này. Do là anh em nên ông đã đồng ý. Ông và ông C đều trồng cây bạch đàn trên phần diện tích đất của mình.

Năm 1995 khi có chính sách của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình có nhu cầu canh tác thì ông cùng ông C thống nhất thỏa thuận để ông C đứng ra có làm đơn đề nghị giao thửa đất rừng số lô 657B này cho hộ ông và ông C (nhưng đứng tên trong quyết định sẽ là ông C). Phần đất của bên nào đang sử dụng thì là của người đó và sẽ tiếp tục sử dụng. Sau đó ông đi làm nên cũng không biết ông C được cấp quyết định ngày nào. Ngoài hộ ông với ông C có thỏa thuận này thì còn có hai nhóm khác cũng có thỏa thuận như vậy, Nhóm 1: gồm 05 hộ, hộ ông Lưu Trường G, hộ bà Lưu Thị N, hộ ông Lương Minh C2, hộ ông Lương Xuân K, hộ ông Nguyễn Đình N1, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông G là trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất; nhóm 2: gồm các hộ Lương Quyết T1, Hán Văn Q1, Lê Văn P, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông Q1 là trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất.

Cùng năm 1995 có dự án trồng cây bạch đàn thí nghiệm của Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) nên ông hay ông C (ông không nhớ rõ) thông qua ông Triệu Hồng S1 (công tác tại Trung tâm P2) đã ký hợp đồng hợp tác giữa Trung tâm với ông và ông C để trồng thí nghiệm cây bạch đàn giống mới trên thửa đất này. Trung tâm sẽ cung cấp giống, phân bón và cây trồng còn ông và ông C sẽ chăm sóc phần cây trồng

trên phần đất của mỗi ông. Ông không nhớ trung tâm ký với ai và cũng không giữ Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ gì về việc ký hợp đồng với Trung tâm nghiên cứu nguyên liệu giấy.

Đến năm 2002 thực hiện xong dự án thí nghiệm này nên Trung tâm trả lại đất cho các hộ gia đình để hộ gia đình canh tác. Sau khi được trả đất ông vẫn canh tác trên phần đất của mình. Ông trồng cây bạch đàn đến năm 2014 khi vợ chồng ông khai thác cây bạch đàn lần cuối thì xảy ra tranh chấp với ông C. Khi xảy ra tranh chấp ông có làm đơn ra UBND xã nhưng hòa giải không thành, UBND xã yêu cầu hai bên gia đình không được trồng cây trên đất. Trong biên bản hòa giải thể hiện hai bên không được trồng cây trên đất đang tranh chấp. Nhưng hiện nay gia đình ông C vẫn đang trồng cây trên đất đang tranh chấp. Nay ông xác định 1,29ha đất rừng là cấp chung cho gia đình ông và gia đình ông C.

Tại phiên tòa ông Tuấn A khai là ông khai hoang và đang sử dụng riêng hơn 7000m². Ông không trồng cây chung theo dự án giống cây trồng với gia đình ông C. Ông C không sử dụng để thực hiện dự án trồng cây của trung tâm. Tuy nhiên sau đó ông khẳng định lời khai của mình tại bản tự khai và tại phiên hòa giải là trung thực, khách quan.

Nay ông đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 7227m²

Bị đơn do ông Lương Văn C, bà Hoàng Thị S và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tạ Hồng C1 trình bày:

Năm 1993 ông C đến đòi L thuộc khu G, xã G (thửa đất đang tranh chấp) để canh tác, chăn nuôi lợn gà (thửa đất giáp với những hộ đang canh tác nào thì ông không biết). Khi ông C canh tác năm 1993 thì các hộ xung quanh đều biết và UBND xã có biết. Năm 1994 thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình để trồng cây lâm nghiệp, UBND xã có thông báo cho gia đình ông C để làm đơn để được giao đất (Địa phương chỉ nói chứ không văn bản gì, không nhớ ai thông báo, không có ai làm chứng). Tháng 1/1995 ông C làm đơn để được giao 0,5ha nhưng sau đó ông gạch đi và đề nghị giao 1ha. Ông không nắm được quy trình về việc giao đất như thế nào. Vì sao trong Quyết định lại giao 1,29ha thì ông không biết. Ông chỉ dựa vào Biên bản giao đất và bản đồ giao đất. Sau khi được giao đất khoảng tháng 6/1996 thì ông C có cho vợ chồng ông Lưu Tuấn A mượn 1 phần diện tích đất trong 1,29ha (phần mượn là phần hiện nay đang tranh chấp). Khi cho mượn chỉ bằng miệng, không có đo đạc và cho mượn khoảng 7000m²- 8000m² như sơ đồ thẩm định của Tòa án là đúng.

Đến năm 2014 vợ chồng ông C yêu cầu vợ chồng ông A trả lại đất thì xảy ra tranh chấp. Khi xảy ra tranh chấp thì UBND xã có hòa giải giữ hai gia đình ông C và ông A nhưng không thành. Nay quan điểm của ông không đồng ý với

yêu cầu khởi kiện của ông A với lý do: Đất là do Nhà nước quản lý, nhà nước có quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân. UBND huyện P có Quyết định giao đất số 194 ngày 25/01/1994 cho gia đình ông C là đúng quy định của pháp luật. Gia đình ông C không làm chung với gia đình ông A1 là cho mượn. Đối với phần diện tích đất Tòa án đi xem xét thẩm định tại chỗ thêm, đó là đất của gia đình ông bà Chung S2 sử dụng không liên quan đến thửa đất lô 657B vì nó có nguồn gốc là do ông bà Chung S2 đổi đất với ông Lương Quang C3 và ông Lương Quyết T1. Ông khẳng định lời khai của ông Nguyễn Trung G1 và ông Lương Quang T2 là đúng sự thật. Ông đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của các ông G1 và T2 để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện P trình bày:

Theo quyết định số 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 của UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú thửa đất số lô 657B (đất rừng) được giao cho hộ ông Lương Văn C, địa chỉ thường trú đội 7 xóm M (nay là khu G, xã G) sử dụng.

Theo chính sách của nhà nước: Sẽ giao đất trống hoặc đất do người dân đang canh tác thuộc xã G cho người dân tại xã có nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp và người dân phải có đơn xin giao đất lâm nghiệp gửi cho UBND xã. Sau khi UBND xã nhận được đơn của hộ dân có nhu cầu sử dụng đất thì UBND xã kết hợp với Hạt kiểm lâm huyện P (Nay là huyện P) và người có đơn xuống kiểm tra thực địa, nếu đất còn trống chưa ai trồng cây hoặc đất do người có đơn đang canh tác thì Hạt kiểm Lâm sẽ trình danh sách để UBND huyện xem xét và quyết định giao đất cho cá nhân có đơn và đủ điều kiện giao đất.

Vì thời gian đã lâu nên hiện nay UBND huyện không còn lưu hồ sơ, sổ sách gì về việc giao đất này. Hiện nay UBND huyện chỉ có bản bản đồ giải thửa 299 đo vẽ năm 1999 để quản lý đất đai trên địa bàn xã G. UBND huyện năm được cũng có trường hợp một số hộ gia đình thỏa thuận để một hộ đứng đơn xin giao đất và trong quyết định giao đất.

UBND huyện không có nắm được việc hộ ông Lưu Tuấn A và hộ ông ông Lương Văn C có thỏa thuận để hộ ông Lương Văn C đứng tên trong đơn xin giao đất và Quyết định giao đất. Việc này UBND huyện đề nghị căn cứ vào lời khai của UBND xã, các hộ dân ở xã G, địa chính xã G và các hộ dân có thửa đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp thời điểm đó. Nếu có trường hợp này xảy ra thì nên xem xét đến thỏa thuận của các hộ dân.

Về nguồn gốc đất trước khi UBND huyện giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài: Trước năm 1992 thì đất rừng thuộc quản lý của Hợp tác xã xã G. Sau đó có luật đất đai năm 1993 ban hành thì đất thuộc quản lý của xã và thẩm quyền cấp đất thuộc UBND cấp huyện.

Về việc các hộ dân ở xã G thực hiện dự án trồng thực nghiệm cây giống liên kết giữa Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên

cứu cây nguyên liệu giấy) cây giống thì dựa vào lời khai của các hộ dân đã tham gia sự án này, dựa vào lời khai của xã và lời khai của Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) để xác định. Chương trình này các hộ dân ký trực tiếp với Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) nên UBND huyện không nắm được.

Về quan điểm của UBND huyện P đề nghị Tòa Án nhân dân huyện P xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, hoặc theo sự thống nhất thỏa thuận dân sự của hai bên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã G trình bày:

Ông Lương Văn C, địa chỉ: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện P giao lô đất số 657B tại đồi lũng quả với diện tích 1.29ha theo quyết định giao đất số 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 của UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ)

Về nguồn gốc đất: Trước năm 1992, thửa đất do Hợp tác xã Nông Nghiệp xã G và giao đất cho các hộ dân canh tác nhưng kém hiệu quả. Từ năm 1992-1993 các hộ tự canh tác và sử dụng. Từ ngày luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành thì UBND xã quản lý. Đến năm 1995 nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân canh tác, sử dụng ổn định lâu dài. Hộ gia đình nào có nhu cầu sử dụng thì làm đơn xin giao đất nhưng trên cơ sở đất hộ gia đình sử dụng từ trước không có tranh chấp thì mới được nhà nước giao.

Hiện nay xã chỉ có duy nhất bản đồ 299 được đo vẽ năm 1999. Để quản lý đất đai trên địa bàn.

Thời điểm giao đất có các ông địa diện cho UBND xã gồm: Nguyễn Trung G1 - Nguyên phó chủ tịch xã; ông Nguyễn Kim K1 - Nguyên công chức địa chính xã; ông Nguyễn Văn G2 - Nguyên đội trưởng đội sản xuất đội 7, xóm M, xã G và đại diện Hạt kiểm lâm huyện P (nay là huyện P).

Ông khẳng định theo quy định kể từ ngày luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành thì đất lâm nghiệp được giao cho UBND xã quản lý, UBND huyện có thẩm quyền giao đất, cấp đất. Đến năm 1995 Nhà nước có chủ trương giao đất rừng cho các hộ gia đình, các nhân đang canh tác, đã sử dụng và có đơn xin nhận đất. Sau khi kiểm tra trên thực địa đúng là đất hộ dân đang canh tác, sử dụng và không có tranh chấp thì được chấp nhận và gửi lên UBND huyện để được giao đất theo thẩm quyền. Khi hộ gia đình ông C và ông A xảy ra tranh chấp, UBND xã đã hòa giải phân tích cho các hộ gia đình nhưng các hộ gia đình không đồng ý. Nay Tòa án đang giải quyết vụ án đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:02/2023/DS-ST ngày 15/3/2023, Tòa án nhân dân (TAND) huyện P đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1, Điều 147; Điều 273; Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 100, 101, 166, 202, khoản 1 Điều 203 Bộ luật đất đai năm 2013, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T. Ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T có quyền sử dụng một phần thửa đất số lô 657B với diện tích 7272.9m². Buộc ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải thu toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất này (được xác định hình thể, vị trí, kích thước trên thực địa và được xác định bởi các mốc 1,2,3,4...32,1 thể hiện trên Bản vẽ trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất và Có bản vẽ kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2023 bà ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị TAND tỉnh Phú Thọ xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Tuấn A vì diện tích đất ông Lưu Tuấn A khởi kiện là đất do UBND huyện P đã giao cho gia đình ông sử dụng và hiện tại gia đình ông đang sử dụng toàn bộ diện tích đất đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lưu Tuấn A là nguyên đơn, ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S là bị đơn, ông Tạ Hồng C1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận nội dung sau:

Diện tích đất rừng thuộc thửa đất 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ ông Lương Văn C được giao theo quyết định số: 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 là 1,29ha. Hiện trạng sử dụng theo kết quả đo vẽ ngày 14/7/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ có diện tích 9768,1m² thuộc sử dụng chung của ông C, bà S và ông A, bà T.

Các bên thống nhất: Xác định ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S1= 4015m² thuộc thửa đất số 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1. Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S2= 5753,1m² thuộc thửa đất 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,4 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 4000m² đất có chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1 trả lại đất cho ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị S và ông Lương Văn C. Sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bà Hoàng Thị S và ông Lương Văn C là bị đơn trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lưu Tuấn A là nguyên đơn, ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S là bị đơn, ông Tạ Hồng C1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận nội dung sau:

Diện tích đất rừng thuộc thửa đất 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ ông Lương Văn C được giao theo quyết định số: 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 là 1,29ha. Hiện trạng sử dụng theo kết quả đo vẽ ngày 14/7/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ có diện tích 9768,1m² là thuộc sử dụng chung của ông C, bà S và ông A, bà T.

Các bên thống nhất: Xác định ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S1= 4015m² thuộc thửa đất số 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1. Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S2= 5753,1m² thuộc thửa đất 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,4 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 4000m² đất có chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1 trả lại đất cho ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà S, ông C kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà S, ông C sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 100, 101, 166, 202, khoản 1 Điều 203 Bộ luật đất đai năm 2013, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị S và ông Lương Văn C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ. Công nhận sự thỏa thuận của ông Lưu Tuấn A là nguyên đơn, ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S là bị đơn, ông Tạ Hồng C1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn nội dung sau:

Diện tích đất rừng thuộc thửa đất 657B tại: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ ông Lương Văn C được giao theo quyết định số: 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 là 1,29ha. Hiện trạng sử dụng theo kết quả đo vẽ ngày 14/7/2023 của TAND tỉnh Phú Thọ có diện tích 9768,1m² là thuộc sử dụng chung của ông C, bà S và ông A, bà T.

Các bên thống nhất: Xác định ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S1= 4015m² thuộc thửa đất số 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1. Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S được quyền sử dụng một phần diện tích đất rừng S2= 5753,1m² thuộc thửa đất 657B tại Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ có chỉ giới 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,4 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 4000m² đất có chỉ giới 1,2,3,4,28,29,30,31,32,33,34,1 trả lại đất cho ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị S và ông Lương Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị S và ông

Lương Văn C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0001695 ngày 20/3/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện P.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS H.P
- TAND H. P
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điều Thị Bích Lược

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày 15-03-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh T3

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoa và bà Nguyễn Thị Kim Hoa

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dũng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thúy H - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXX-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/2023/QĐST - DS ngày 15/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lưu Tuấn A, sinh năm 1967 và bà Lương Thị T, sinh năm 1971

Trú tại: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lưu Tuấn A, sinh năm 1967 (có mặt)

Trú tại: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Lương Văn C, sinh năm 1967 và bà Hoàng Thị S, sinh năm 1971; đều trú tại khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Hồng C1, sinh năm 1949, đại chỉ: Số nhà G, tổ F, khu A, N, V, Phú Thọ (Có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến S3 – Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hán Đăng L – Phó chủ tịch UBND xã G (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lưu Tuấn A trình bày như sau:

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ông Tuấn A khai:

Khoảng năm 1992 ông cùng ông Hán Văn Q1, ông Nguyễn Khắc B ở khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ rủ nhau lên khai hoang đất trống ở đồi L, khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Hiện nay, là thửa đất lô số 657B đang tranh chấp). Các ông tận dụng cây tự mọc trên hố tự đào và một số hố có sẵn để trồng cây bạch đàn. Năm 1993 do nhà ông Q1 nhiều đất không đủ sức làm nên ông Q1 nhượng lại cho ông và ông B tiếp tục trồng cây bạch đàn. Năm 1994 ông B nhượng lại cho ông và ông tiếp tục trồng cây bạch đàn. Cùng năm 1994 ông Lương Văn C vào ở trên đất, gần đất tranh chấp. Sau đó ông C có xin ông một phần diện tích đất trong phần diện tích đất ông khai hoang này. Do là anh em nên ông đã đồng ý. Ông và ông C đều trồng cây bạch đàn trên phần diện tích đất của mình.

Năm 1995 khi có chính sách của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình có nhu cầu canh tác thì ông cùng ông C thống nhất thỏa thuận để ông C đứng ra có làm đơn đề nghị giao thửa đất rừng số lô 657B này cho hộ ông và ông C (nhưng đứng tên trong quyết định sẽ là ông C). Phần đất của bên nào đang sử dụng thì là của người đó và sẽ tiếp tục sử dụng. Sau đó ông đi làm nên cũng không biết ông C được cấp quyết định ngày nào. Ngoài hộ ông với ông C có thỏa thuận này thì còn có hai nhóm khác cũng có thỏa thuận như vậy, Nhóm 1: gồm 05 hộ, hộ ông Lưu Trường G, hộ bà Lưu Thị N, hộ ông Lương Minh C2, hộ ông Lương Xuân K, hộ ông Nguyễn Đình N1, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông G là trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất; nhóm 2: gồm các hộ Lương Quyết T1, Hán Văn Q1, Lê Văn P, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông Q2 trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất.

Cùng năm 1995 có dự án trồng cây bạch đàn thí nghiệm của Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy)) nên ông hay ông C (ông không nhớ rõ) thông qua ông Triệu Hồng S1 (công tác tại Trung tâm P2) đã ký hợp đồng hợp tác giữa Trung tâm với ông và ông C để trồng thí nghiệm cây bạch đàn giống mới trên thửa đất này. Trung tâm sẽ cung cấp giống, phân bón và cây trồng còn ông và ông C sẽ chăm sóc phần cây trồng

trên phần đất của mỗi ông. Ông không nhớ trung tâm ký với ai và cũng không giữ Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ gì về việc ký hợp đồng với Trung tâm nghiên cứu nguyên liệu giấy.

Đến năm 2002 thực hiện xong dự án thí nghiệm này nên Trung tâm trả lại đất cho các hộ gia đình để hộ gia đình canh tác. Sau khi được trả đất ông vẫn canh tác trên phần đất của mình. Ông trồng cây bạch đàn đến năm 2014 khi vợ chồng tôi khai thác cây bạch đàn lần cuối thì xảy ra tranh chấp với ông C. Khi xảy ra tranh chấp tôi có làm đơn ra UBND xã nhưng hòa giải không thành, UBND xã yêu cầu hai bên gia đình không được trồng cây trên đất. Trong biên bản hòa giải thể hiện hai bên không được trồng cây trên đất đang tranh chấp. Nhưng hiện nay gia đình ông C vẫn đang trồng cây trên đất đang tranh chấp. Nay tôi xác định 1,29ha đất rừng là cấp chung cho gia đình tôi và gia đình ông C.

Tại phiên tòa ông Tuấn A khai là ông khai hoang và đang sử dụng riêng hơn 7000m². Ông không trồng cây chung theo dự án giống cây trồng với gia đình ông C. Ông C không sử dụng để thực hiện dự án trồng cây của trung tâm. Tuy nhiên sau đó ông khẳng định lời khai của mình tại bản tự khai và tại phiên hòa giải là trung thực, khách quan.

Nay ông đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 7227m²

Bị đơn do ông Tạ Hồng C1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1993 ông C đến đòi L thuộc khu G, xã G (thửa đất đang tranh chấp) để canh tác, chăn nuôi lợn gà (thửa đất giáp với những hộ đang canh tác nào thì ông không biết). Khi ông C canh tác năm 1993 thì các hộ xung quanh đều biết và UBND xã có biết. Năm 1994 thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình để trồng cây lâm nghiệp, UBND xã có thông báo cho gia đình ông C để làm đơn để được giao đất (Địa phương chỉ nói chứ không văn bản gì, không nhớ ai thông báo, không có ai làm chứng). Tháng 1/1995 ông C làm đơn để được giao 0,5ha nhưng sau đó ông gạch đi và đề nghị giao 1ha. Tôi không nắm được quy trình về việc giao đất như thế nào. Vì sao trong Quyết định lại giao 1,29ha thì tôi không biết. Tôi chỉ dựa vào Biên bản giao đất và bản đồ giao đất. Sau khi được giao đất khoảng tháng 6/1996 thì ông C có cho vợ chồng ông Lưu Tuấn A mượn 1 phần diện tích đất trong 1,29ha (phần mượn là phần hiện nay đang tranh chấp). Khi cho mượn chỉ bằng miệng, không có đo đạc và cho mượn khoảng 7000m²- 8000m² như sơ đồ thẩm định của Tòa án là đúng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông cho rằng

Đến năm 2014 vợ chồng ông C yêu cầu vợ chồng ông A trả lại đất thì xảy ra tranh chấp. Khi xảy ra tranh chấp thì UBND xã có hòa giải giữa hai gia đình ông C và ông A nhưng không thành. Nay quan điểm của ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A với lý do: Đất là do Nhà nước quản lý, nhà nước có quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân. UBND huyện P có Quyết định giao đất số 194 ngày 25/01/1994 cho gia đình ông C là đúng quy định của pháp luật. Gia đình ông C không làm chung với gia đình ông A1 là cho mượn. Đối với phần diện tích đất Tòa án đi xem xét thẩm định tại chỗ thêm, đó là đất của gia đình ông bà Chung S2 sử dụng không liên quan đến thửa đất lô 657 B vì nó có nguồn

gốc là do ông bà Chung S2 đổi đất với ông Lương Quang C3 và ông Lương Quyết T1. Ông khẳng định lời khai của ông Nguyễn Trung G1 và ông Lương Quang T2 là đúng sự thật. Ông đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của các ông G1 và T2 để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

UBND huyện P có ý kiến:

Theo quyết định số 40/194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 của UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú thửa đất số lô 657B (đất rừng) được giao cho hộ ông Lương Văn C, địa chỉ thường trú đội 7 xóm M (nay là khu G, xã G) sử dụng.

Theo chính sách của nhà nước: Sẽ giao đất trồng hoặc đất do người dân đang canh tác thuộc xã G cho người dân tại xã có nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp và người dân phải có đơn xin giao đất lâm nghiệp gửi cho UBND xã. Sau khi UBND xã nhận được đơn của hộ dân có nhu cầu sử dụng đất thì UBND xã kết hợp với Hạt kiểm lâm huyện P (Nay là huyện P) và người có đơn xuống kiểm tra thực địa, nếu đất còn trống chưa ai trồng cây hoặc đất do người có đơn đang canh tác thì Hạt kiểm Lâm sẽ trình danh sách để UBND huyện xem xét và quyết định giao đất cho cá nhân có đơn và đủ điều kiện giao đất.

Vì thời gian đã lâu nên hiện nay UBND huyện không còn lưu hồ sơ, sổ sách gì về việc giao đất này. Hiện nay UBND huyện chỉ có bản bản đồ giải thửa 299 đo vẽ năm 1999 để quản lý đất đai trên địa bàn xã G. UBND huyện nắm được cũng có trường hợp một số hộ gia đình thỏa thuận để một hộ đứng đơn xin giao đất và trong quyết định giao đất.

UBND huyện không có nắm được việc hộ ông Lưu Tuấn A và hộ ông ông Lương Văn C có thỏa thuận để hộ ông Lương Văn C đứng tên trong đơn xin giao đất và Quyết định giao đất. Việc này UBND huyện đề nghị căn cứ vào lời khai của UBND xã, các hộ dân ở xã G, địa chính xã G và các hộ dân có thửa đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp thời điểm đó. Nếu có trường hợp này xảy ra thì nên xem xét đến thỏa thuận của các hộ dân.

Về nguồn gốc đất trước khi UBND huyện giao đất giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài: Trước năm 1992 thì đất rừng thuộc quản lý của Hợp tác xã xã G. Sau đó có luật đất đai năm 1993 ban hành thì đất thuộc quản lý của xã và thẩm quyền cấp đất thuộc UBND cấp huyện.

Về việc các hộ dân ở xã G thực hiện dự án trồng thực nghiệm cây giống liên kết giữa Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) cây giống thì dựa vào lời khai của các hộ dân đã tham gia sự án này, dựa vào lời khai của xã và lời khai của Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) để xác định. Chương trình này các hộ dân ký trực tiếp với Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (Nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy) nên UBND huyện không nắm được.

Về quan điểm của UBND huyện P đề nghị Tòa Án nhân dân huyện P xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, hoặc theo sự thống nhất thỏa thuận dân sự của hai bên.

UBND xã G có ý kiến:

Ông Lương Văn C, địa chỉ: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện P giao lô đất số 657B tại đồi lũng quả với diện tích 1.29ha theo quyết định giao đất số 40/194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 của UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ)

Về nguồn gốc đất: Trước năm 1992, thửa đất do Hợp tác xã Nông Nghiệp xã G và giao đất cho các hộ dân canh tác nhưng kém hiệu quả. Từ năm 1992-1993 các hộ tự canh tác và sử dụng. Từ ngày luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành thì UBND xã quản lý. Đến năm 1995 nhà nước có chủ trương giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân canh tác, sử dụng ổn định lâu dài. Hộ gia đình nào có nhu cầu sử dụng thì làm đơn xin giao đất nhưng trên cơ sở đất hộ gia đình sử dụng từ trước không có tranh chấp thì mới được nhà nước giao.

Hiện nay xã chỉ có duy nhất bản đồ 299 được đo vẽ năm 1999. Để quản lý đất đai trên địa bàn.

Thời điểm giao đất có các ông đại diện cho UBND xã gồm: Nguyễn Trung G1- Nguyên phó chủ tịch xã; ông Nguyễn Kim K1 – Nguyên công chức địa chính xã; ông Nguyễn Văn G2 – Nguyên đội trưởng đội sản xuất đội 7, xóm M, xã G và đại diện Hạt kiểm lâm huyện P (nay là huyện P.)

Ông khẳng định theo quy định kể từ ngày luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành thì đất lâm nghiệp được giao cho UBND xã quản lý, UBND huyện có thẩm quyền giao đất, cấp đất. Đến năm 1995 Nhà nước có chủ trương giao đất rừng cho các hộ gia đình, các nhân đang canh tác, đã sử dụng và có đơn xin nhận đất. Sau khi kiểm tra trên thực địa đúng là đất hộ dân đang canh tác, sử dụng và không có tranh chấp thì được chấp nhận và gửi lên UBND huyện để được giao đất theo thẩm quyền. Khi hộ gia đình ông C và ông A xảy ra tranh chấp, UBND xã đã hòa giải phân tích cho các hộ gia đình nhưng các hộ gia đình không đồng ý. Nay Tòa án đang giải quyết vụ án đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến tranh luận: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì Ông C, bà S2 đã được giao đất cho mình hộ dân là ông C. Ông giữ nguyên lời khai của ông C, bà S2 và ông C1 tại Tòa án, biên bản lấy lời khai của Tòa án và các ý kiến tại các biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Nhà nước là chủ sử dụng đất đai nhà nước giao cho ai thì người đó có quyền sử dụng. Nhà nước giao đất bằng quyết định giao đất cho ông C nên ông C được quyền sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 7272,9 m² (có hình thửa, kích thước, vị trí như bản trích đo kèm theo BBXXTĐTC ngày 10/5/2022 của TAND huyện P).

Về án phí và về chi phí tố tụng:

Về án phí:

Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Ông Tuấn A và bà Lương Thị T chịu ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí. Xác nhận ông Tuấn A và bà T đã nộp toàn bộ chi phí này. Vì vậy buộc ông C và bà S phải thanh toán lại cho ông Tuấn A và bà thủy số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của tòa án: Trong đơn khởi kiện, ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T4 cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải trả cho vợ chồng ông phần diện tích đất khoảng 1ha khu vực đồi L, Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đây xác định đây là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Thửa đất có địa chỉ tại khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ và đã được UBND xã G tiến hành hòa giải theo Điều 202 Luật đất đai nhưng không thành. Do vậy, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, ông Tuấn A và bà T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông đề nghị đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 657B, diện tích 1,29ha, địa chỉ: Khu G, xã G, huyện P, tỉnh Phú Thọ mà UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ) giao cho hộ ông Lương Văn C theo quyết định số 194/QĐ-UB là giao chung cho hộ ông và hộ ông C là giao chung cho hai hộ gia đình. Đồng thời đề nghị chia tài sản chung là thửa đất này. Tại phiên tòa hôm nay ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu, đề nghị tòa án công nhận phần diện tích đất là 7272,9m² thuộc thửa đất số 657B thuộc quyền sử dụng của ông và bà T

Về việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Tuấn A đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản phần tranh chấp, lập biên bản và công bố biên bản cho các đương sự biết. Sau khi biên bản được công bố thì ông Tuấn A cho rằng việc thẩm định này là chỉ xác định phần gia đình ông đang sử dụng của thửa đất 657B, một phần còn lại nằm trong phần diện tích đất ông C đang sử dụng nên đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bổ sung phần diện tích đất còn lại của thửa đất 657B. Dù ông C1 có

đơn không đồng ý tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng Tòa án xét thấy yêu cầu của ông Tuấn A là phù hợp nên tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định.

[2] Về nội dung:

2.1. Về nguồn gốc thửa đất số 657B:

Ông Lưu Tuấn A và ông Lương Văn C, UBND xã G và UBND huyện P đều xác định: trước năm 1992 đất do Hợp tác xã nông nghiệp xã G và sử dụng. Sau đó Hợp tác xã G không canh tác nữa nên thửa đất bị bỏ hoang.

2.2.. Về quá trình sử dụng thửa đất:

Quá trình sử dụng đất trước năm 1992: Ông Tuấn A và ông C đều xác định, trước năm 1992, thửa đất do Hợp tác xã Nông Nghiệp xã G và canh tác, trồng cây bạch đàn nhưng kém hiệu quả. Từ năm 1992 -1993 Hợp tác xã đã bỏ không canh tác nữa, đất bị bỏ hoang nên các hộ có nhu cầu tự canh tác và sử dụng.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1992 đến nay:

Trong sổ mục kê, phần diện tích đất sử dụng của hộ ông Tuấn A và ông C đều không thể hiện có sử dụng thửa thửa đất 657B. Ngoài ra không có bản đồ, sổ sách lưu trữ nào thể hiện người sử dụng thửa đất 657B thuộc của hộ ông C hay ông Tuấn A. UBND xã và UBND huyện, Hạt kiểm lâm huyện P cũng không xác định được vị trí cụ thể của thửa đất, ai là người sử dụng thửa đất này từ năm 1992 đến nay. Ông C giao nộp cho Tòa án: 01 Quyết định giao đất số 40/194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 của UBND huyện P, tỉnh Vĩnh Phú, đơn đề nghị xin cấp đất, biên bản giao đất. Ngoài ra, ông Tuấn A và ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác thể hiện người sử dụng thửa đất này từ năm 1992 đến nay.

Do không có tài liệu, chứng cứ gì để xác định ai là người sử dụng thửa đất này từ năm 1992 đến nay nên Tòa án căn cứ qua các lời khai của những người công tác tại UBND xã G, Hợp tác xã nông nghiệp xã G và các hộ dân cùng canh tác trên đồi Lũng Quả cùng thời điểm để xác định việc người sử dụng đất thời điểm này.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1992 đến năm 1995:

Ông Tuấn A cho rằng: Năm 1992 Hợp tác xã bỏ hoang thửa đất trên, ông Hán Văn Quyền có rủ ông và ông Nguyễn Khắc B đến canh tác, trồng bạch đàn trên thửa đất này. Năm 1993, ông Q1 nhượng lại cho ông và ông B tiếp tục canh tác. Năm 1994 ông B nhượng lại cho ông và mình ông canh tác trên thửa đất này. Cùng năm 1994 ông Lương Văn C vào ở thửa đất giáp ranh với thửa đất này. Do ông C ít đất canh tác nên ông C xin ông một ít đất trong phần đất ông khai hoang này. Do là anh em nên ông đã đồng ý. Sau đó, ông và ông C trồng cây bạch đàn trên phần đất của mỗi hộ.

Đại diện của ông C thì lại cho rằng: Năm 1993 ông C đến đồi L thuộc khu G, xã P (thửa đất đang tranh chấp) để canh tác, chăn nuôi lợn gà (thửa đất giáp với những hộ đang canh tác nào thì ông không biết), việc canh tác này các hộ xung quanh và UBND xã có biết. Ông C canh tác từ năm 1993 đến năm 1995.

Ông Nguyễn Trung G1 là Phó chủ tịch UBND xã G thời điểm này khai: Tại biên bản ông C1 cung cấp cho Tòa án Ông G1 xác định khi giao đất cho ông C trên thực địa thì thửa đất này là đất trống, chỉ có vài cây con tự mọc. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2022 thì ông G1 lại khai ông có nghe ông Lương Quang C3 nói lại sự việc năm 1993 ông B và ông Tuấn A có trồng một vài cây bạch đàn phía lối đi vào nhà ông B thuộc thửa đất đang tranh chấp.

Ông Nguyễn Kim K1 là cán bộ địa chính xã G thời điểm này khai: Ông không biết thời điểm đất bỏ hoang năm 1993 đến năm 1995 có hộ dân nào canh tác, trồng cây hay không. Ông đề nghị phải lấy lời khai của ông G2 và các chủ hộ có đất giáp danh thửa đất trên để xác định.

Ông Lương Quang c – Là đội trưởng đội bảo vệ xã G thời điểm này khai: Tại biên bản ông C1 cung cấp cho Tòa án thì ông C3 khai khi giao đất là đất trống, không ai canh tác trên thửa đất này. Nhưng lời khai ngày 15/8/2022 và tại biên bản làm việc tại UBND xã G ngày 05/6/2015 có khai năm 1993 ông Tuấn A có trồng cây bạch đàn trên đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn G2 – Là Đội trưởng đội sản xuất đội G3 (Nay là khu G, xã G) thời điểm này, Ông Nguyễn Đình N1- Làm chủ nhiệm hợp tác xã Nông nghiệp xã G từ năm 1978 đến khi giải thể năm 1992 khai: Xác định lời khai của ông Tuấn A về quá trình sử dụng đất từ năm 1993 đến 1995 là đúng.

Ông Hán Văn Q1 và Nguyễn Khắc B là người cùng khai hoang đất với ông Tuấn A cũng xác nhận lời khai về quá trình sử dụng đất từ năm 1993 đến 1995 của ông Tuấn A là đúng. Các ông đều khẳng định chỉ có gia đình ông Tuấn A trồng cây trên thửa đất đang tranh chấp từ trước đến nay, còn gia đình ông C3, bà S vào canh tác và sinh sống trên thửa đất của ông bà hiện nay từ năm 1994 và không canh tác, trồng cây gì trên thửa đất đang tranh chấp.

Ông Lương Đại D người sử dụng thửa đất giáp danh thửa đất tranh chấp vào năm 1991, Hán Quốc H1, Lê Văn P – Người có đất giáp danh với thửa đất đang tranh chấp cũng xác định lời khai của ông Tuấn A là đúng.

Như vậy, những người làm chứng ông G2, ông B, ông Q1, ông D, ông H1 đều xác định ông Tuấn A là người sử dụng đất từ năm 1992 đến năm 1995. Đối với lời khai của ông G1 và ông Lưu Quang C4 do lời khai ban đầu và lời khai sau có sự mâu thuẫn, lời khai không đảm bảo được sự khách quan của người làm chứng nên không căn cứ lời khai này để giải quyết vụ án.

Từ những căn cứ trên, xác định ông Tuấn A canh tác trên thửa đất 657B từ năm 1992 đến năm 1994. Sau đó, ông Tuấn A cho ông C4 một phần diện tích đất của thửa đất 657B (ông không xác định được diện tích này vì khi cho nhưng không đo đạc cụ thể). Ông Tuấn A và ông C4 canh tác trên cùng thửa đất này từ năm 1994 đến năm 1995.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1995 đến nay:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Tuấn A cho rằng: Năm 1995 khi có chính sách của nhà nước về việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình có nhu cầu canh tác thì ông cùng ông C4 thống nhất thỏa thuận để ông C4 đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất. Ông là người canh tác phần diện tích đất đang tranh chấp, còn gia đình ông C4 canh tác phần đất đang sử

dụng hiện nay nên ông cho rằng, cả thửa đất này là được giao chung. Tại phiên tòa ông Tuấn A khai nhận thực chất ông không biết việc ông C4 được giao thửa đất nêu trên. Lời khai của ông Tuấn A còn mâu thuẫn.

Tuy nhiên, có căn cứ để nhận định đây là giao chung cho các hộ canh tác vì ngoài ông Tuấn A và ông C4 ra còn có hai nhóm cũng thỏa thuận để một người đại diện nhóm đứng đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất, cụ thể: nhóm 1: gồm 05 hộ, hộ ông Lưu Trường G, hộ bà Lưu Thị N, hộ ông Lương Minh C2, hộ ông Lương Xuân K, hộ ông Nguyễn Đình N1, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông G là trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất; nhóm 2: gồm các hộ Lương Quyết T1, Hán Văn Q1, Lê Văn P, các hộ này thống nhất thỏa thuận để ông Q2 trưởng nhóm đứng ra viết đơn xin giao đất và đứng tên trong quyết định giao đất.

Cùng năm 1995 gia đình ông Tuấn A đứng ra ký kết với Trung tâm nghiên cứu nguyên liệu giấy để thực hiện dự án trồng cây trồng, thông qua ông S1 (là nhân viên kỹ thuật của Trung tâm). Còn về phía gia đình ông C4 ông không xác định ai là người đứng ra ký kết. Sau khi ký kết xong hợp đồng, ông Tuấn A trồng cây của dự án thí nghiệm ở phần đất của ông, còn ông C4 thì trồng trên phần đất của ông C4. Giữa hai hộ ông C4 và ông Tuấn A có trồng tre đề làm ranh giới để phân biệt giữa hai phần đất của hai hộ, hai bên không xác định được cụ thể năm trồng nhưng cùng xác định rằng tre đã được trồng từ rất lâu, trước khi được giao đất. Sau khi xong dự án ông Tuấn A và ông C4 vẫn tiếp tục canh tác trên phần đất của mình. Đến năm 2015 thì gia đình ông Tuấn A dừng không canh tác nữa với lý do có tranh chấp với gia đình ông C4. UBND xã tiến hành hòa giải giữa hai gia đình và yêu cầu nhà ông dừng canh tác trên phần diện tích đất khoảng 1ha thuộc thửa đất 657B để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Ông C1 đại diện của ông C4 thì lại cho rằng: Ông C4 canh tác đến khoảng tháng 6/1996 thì ông C4 có cho vợ chồng ông Lưu Tuấn A mượn 1 phần diện tích đất trong 1,29ha để canh tác (phần hiện nay đang tranh chấp). Đến năm 2014 gia đình ông C4 có nhu cầu nên đã đòi lại phần đất này nhưng ông Tuấn A không trả. UBND xã đã hòa giải nhưng không thành. UBND xã đã yêu cầu gia đình ông Tuấn A không canh tác nữa thì gia đình ông C4 trồng cây từ đó đến nay. Ông C4 không làm chung với ông Tuấn A và không ký với Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng. Rặng tre làm giáp ranh giữa phần đất ông Tuấn A đang cho là của mình với phần đất nhà ông đang ở là trồng từ rất lâu trước đó. Tuy nhiên, lời khai của ông C1 và của ông bà Chung S2 là không phù hợp bởi lẽ, ngoài lời khai của các ông bà thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông bà Chung S2 cho vợ chồng ông Tuấn A mượn đất. Phần diện tích đất ông bà Chung S2 và cả ông C1 khai nhận là cho mượn một phần nhưng không chứng minh được phần còn lại hiện ở vị trí nào. Các ông, bà đều xác nhận người sử dụng đất từ năm 1996 đến 2014 (năm phát sinh tranh chấp) là gia đình ông Tuấn A và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh vợ chồng ông C4 là người canh tác, sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp trước khi được giao đất.

Ngoài ra, tại phiên tòa ông Nguyễn Trung G1 – là Phó chủ tịch UBND xã thời điểm giao đất khai nhận có biết việc các hộ dân thỏa thuận cử một người trong nhóm là nhóm trưởng để cùng nhau sử dụng đất, không phải đứng tên trong đơn đề nghị và giao đất và trong quyết định giao đất. Ông biết có các nhóm hộ thỏa thuận trồng cây thí nghiệm của Trung tâm nghiên cứu cây nguyên liệu giấy (nay là Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy). Xác nhận việc giao đất trên giấy tờ mặc dù có ra thực địa nhưng không đo vẽ, xác định vị trí ranh giới, mốc giới mà các bên thống nhất chỉ tay. Hiện nay không thể xác định được vị trí thửa đất lô 657B như thế nào.

Ông Nguyễn Kim K1 là cán bộ địa chính xã tại thời điểm giao đất cũng xác nhận các hộ dân có chia làm ba nhóm như những nhân chứng đã trình bày và có sự thỏa thuận như ông Tuấn A trình bày là đúng. Tuy nhiên các nhóm tự thỏa thuận miệng với nhau, UBND xã không can thiệp.

Bản thân ông Lương Quang T2 cũng khai nhận có việc các hộ dân thống nhất cử một người trong nhóm là nhóm trưởng để đứng ra cùng nhau canh tác và nhận dự án trồng cây mặc dù ông khai chỉ biết có hai nhóm, nhóm 1 của ông K và nhóm 2 của ông Q1, còn nhóm ông Tuấn A và ông bà Chung S2 thì ông không biết.

Ông Nguyễn Văn G2, ông Hán Văn Q1, ông Nguyễn Đình N1, ông Lê Văn P1 xác nhận lời khai của ông Tuấn A như trên là đúng.

Ông Lương Minh C2 đã được báo làm việc nhưng vắng mặt không lý do.

Ông Lương Xuân K, ông Lương Quyết T1 từ chối là người làm chứng vì ông có quan hệ anh em với ông Tuấn A và ông C4, ông khai sẽ làm mất tình cảm.

Ông Lưu Trường G và bà Lưu Thị N đã chết nên không lấy được lời khai.

Ông S1- cán bộ kỹ thuật của Trung tâm giống cây trồng (là người trực tiếp làm việc với các hộ dân) cũng xác nhận xuống làm hợp đồng ký kết giữa các hộ dân với trung tâm để thực hiện dự án. Trong việc ký kết này có ký kết với ba nhóm và nhóm ba có gia đình ông Tuấn A và ông C4 ký kết thực hiện dự án riêng của ông Hoàng S4 -là Giám đốc trung tâm thời điểm đó. Việc thực hiện dự án từ năm 1995 đến năm 2002 thì kết thúc dự án.

Biên bản làm việc tại UBND xã ngày 05/6/2015, bà S2 cũng khai hai hộ gia đình trước có làm chung, cụ thể lời khai “Trước đây hai gia đình trồng chung. Nhưng chuẩn bị thu hoạch thì gia đình anh A thu tất...Sau khi có quyết định giao đất hai gia đình trồng chung nhưng gia đình anh C4 không được thu nên dẫn đến tranh chấp”. Tuy nhiên, lời khai sau Ông C4, bà S2 lại khẳng định không làm chung bao giờ mà năm 1996 cho ông Tuấn A mượn để canh tác. Hai lời khai này thể hiện mâu thuẫn với nhau.

Thực trạng sử dụng đất hiện nay của hộ gia đình ông chung và ông Tuấn A đều thể hiện: Ông Lương Văn C sử dụng phần diện tích đất là 4106m², phần đất này với phần đất đang tranh chấp với hộ ông Tuấn A (tiếp giáp giữa hai phần đất là hàng rào bằng tre mà nhà ông C đã trồng từ lâu, ông Lương Quang C3 cho rằng khi giao đất đã có rặng tre này rồi), và nằm ngoài phần diện tích đất của thửa đất thổ cư số 309, tờ bản đồ số 39, diện tích 720m² (thực tế đo đạc là

2717.2m²). Phần đất này không thể hiện trong bản đồ 299 và sổ mục kê thể hiện quyền sử dụng đất của hộ ông C3. UBND xã và UBND huyện không xác định được nguồn gốc thửa đất này. Theo ông C3 thì đây là đất ông đổi của ông Lương Quang C3 và ông Lương Quyết T1. Theo ông Tuấn A thì phần đất này là phần đất thuộc thửa đất 657B, phần đất mà ông đã cho ông C3 khi ông chung vào canh tác năm 1994. Tòa án đã lấy lời khai của ông Lương Văn C thì ông chung cũng xác định đổi đất cho ông C nhưng không xác định được đổi thửa đất nào, nguồn gốc thửa đất này là ông mua lại của Hợp tác xã nhưng ông C không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ về việc mua lại thửa đất này của Hợp tác xã và về việc đổi đất này cho ông C. Ông T1 từ chối là người làm chứng vì cho rằng ông là anh em nên việc làm chứng sẽ ảnh hưởng đến hai bên, ông Tuấn A và ông C. Sau đó ông C1 có cung cấp cho Tòa án lời khai của ông T1 xác định ông đổi đất cho ông C, nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc này. Tuy nhiên, ông T1 xác định từ chối làm chứng, vì việc làm chứng sẽ ảnh hưởng đến tình cảm anh em giữa ông với ông Tuấn A, ông C nên lời khai này của ông T1 là không đảm bảo tính khách quan. Ông C không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc này. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 22/8/2022, ông C1 đại diện theo ủy quyền của ông C và bà S2 cũng xác định ông C có sử dụng một phần đất thuộc thửa đất 657B và một phần cho ông Tuấn A mượn canh tác từ năm 1996 (phần đất đang tranh chấp). Tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông C, bà S2 xác định phần diện tích đất này và khai hoang mà có, các hộ gia đình giáp danh có ký xác nhận là đúng và có xác nhận của UBND xã. Như vậy, lời khai của ông C bà S2 trái với hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên, nhận thấy: Do không có căn cứ pháp lý nào để xác định thửa đất số 657B theo quyết định giao đất và tại Biên bản giao đất cho ông C có thể xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 7272.9m² có phải là phần đất thuộc thửa 657B hay không. Nhưng có căn cứ để xác định ông Tuấn A đã sử dụng phần đất này từ năm 1992 đến năm 2015, khi UBND xã yêu cầu các bên dừng canh tác đến khi được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và phần đất có diện tích 4106m², là phần đất hiện nay ông C đang sử dụng có phải là phần đất còn lại thuộc thửa đất số 657B hay không. Nhưng có căn cứ để xác định gia đình ông C đã sử dụng phần đất này từ năm 1994 đến nay.

Từ những căn cứ trên có thể xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 7272.9m² là phần đất thuộc thửa 657B và ông Tuấn A đã sử dụng phần đất này từ năm 1995 đến năm 2015, khi UBND xã yêu cầu các bên dừng canh tác đến khi được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Phần đất có diện tích 4106m², phần đất này hiện nay ông C đang sử dụng thuộc thửa đất số 657B và ông C đã sử dụng từ năm 1994 đến nay.

2.3. Về quyết định giao đất của UBND huyện P (Nay là UBND huyện P) số 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 cho ông Lương Văn C đổi với thửa đất số 657B:

Ông Tuấn A cho rằng: Năm 1995 sau khi ông với ông C chia làm một nhóm có thỏa thuận để ông C làm trưởng nhóm. Ông C đại diện để tự mình làm

đơn đề nghị giao đất và đứng tên một mình trong quyết định giao đất. Và ông vẫn sử dụng phần đất của ông từ năm 1992 đến năm 2015, khi UBND xã yêu cầu ông dừng canh tác trên thửa đất này. Ông C được UBND huyện giao đất năm nào ông cũng không biết.

Ông C1, người đại diện theo ủy quyền của ông C khai: Năm 1995 do có nhu cầu sử dụng đất canh tác nên ông C có đơn xin giao đất. Sau khi xem xét ông C được UBND huyện giao đất theo quyết định số 194/QĐ-UB ngày 25/01/1995 đối với thửa đất số 657B.

Ông G1, ông K1 và UBND xã G, UBND huyện P đều xác định điều kiện giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân năm 1995 là các hộ dân phải có nhu cầu sử dụng đất, làm đơn xin giao đất. Đất xin được giao là đất trống, đất do mình khai hoang hay mình đang canh tác. Đơn xin giao đất gửi UBND xã tổng hợp và gửi UBND huyện xem xét để ra quyết định. Sau khi UBND huyện nhận được đơn đề nghị giao đất UBND xã G và Hạt kiểm lâm huyện P phối hợp xuống kiểm tra hiện trạng đất và đo đạc diện tích, xác định mốc giới nếu đủ điều kiện giao đất thì Hạt kiểm lâm làm hồ sơ trình UBND huyện ký quyết định giao đất. Khi có quyết định giao đất UBND huyện đề nghị UBND xã và Hạt kiểm lâm huyện P phối hợp đến xã G để giao đất trên thực địa cho hộ dân có yêu cầu.

Hiện nay hồ sơ giao đất cho ông Lương Văn C không còn lưu giữ đầy đủ tại UBND xã, UBND huyện, Hạt kiểm lâm, hồ sơ chỉ còn quyết định giao đất, biên bản giao đất và đơn xin giao đất

Quy trình giao đất nhận thấy: Qua lời khai của ông G1, ông Lương Quang C3, ông H2 cán bộ hạt kiểm lâm huyện P thời điểm đó xác định: Sau khi có đơn xin giao đất UBND xã và Hạt kiểm lâm xuống giao đất có thành phần là đại diện UBND xã, Hạt kiểm lâm và hộ ông C3, ông Tuấn A. Sau khi xem xét đất định giao trên thực tế Hạt kiểm lâm trình quyết định và toàn bộ hồ sơ giao đất cho hộ ông C3 để UBND huyện ký quyết định. Sau khi có quyết định UBND xã và Hạt kiểm lâm cử đại diện cùng hộ gia đình ông C3 và ông Tuấn A xuống giao đất trên thực địa. Tuy nhiên, những người ký trong biên bản giao đất thì không có mặt mà người có mặt là cán bộ đang công tác tại đơn vị cùng các hộ gia đình. Ông H2 và ông L1 -Phó Hạt kiểm lâm huyện P thời điểm này khai nhận việc ký vào biên bản giao đất không phải ngày hôm đó mà là ngày khác. Ông G1 khai nhận việc ký biên bản luôn tại thực địa, nhưng ông cũng không nhớ chính xác vì thời gian đã lâu nhưng ông khẳng định việc cho các hộ dân được giao đất ký vào biên bản là Hạt kiểm lâm làm. Việc giao đất chỉ căn cứ vào bản đồ giao đất đã được Hạt kiểm lâm lập sẵn, chỉ tay trên thực địa mà không xác định hiện trạng trên thực địa, không xác định vị trí, mốc giới trên thực địa.

Trong đơn xin giao đất có sự sửa chữa từ từ 0.5ha lên thành 1ha. Trong quyết định giao đất lại giao là 1.29ha. UBND huyện và UBND xã, ông C3 đều xác định xin giao thửa đất 657B có diện tích 1.29ha và được giao với diện tích 1.29ha là đúng.

Do hiện trạng phần đất đang tranh chấp do ông Tuấn A sử dụng có hiện trạng là 7227,9 m² và hiện trạng phần đất hiện do ông C3 đang sử dụng có hiện trạng là 4151,4m². Tổng thực tế đo đạc hai phần đất là 11379,3m² phù hợp với tổng diện tích thời điểm giao năm 1995 nên cần chấp nhận diện tích giao sử dụng đất của thửa 657B năm 1995 với diện tích 1.29ha.

Về đất được giao: Mặc dù quyết định giao đất đứng tên một mình ông Lương Văn C nhưng thực tế đất này đang được gia đình ông Tuấn A canh tác nên không thỏa mãn điều kiện là đất trống. Ông Tuấn A cũng xác nhận tại bản tự khai và biên bản hòa giải là có sự thỏa thuận về việc để ông C một mình đứng ra làm đơn và quyết định sẽ một mình ông C đứng tên để giao đất chung cho cả hai hộ gia đình. Thời điểm giao đất ông Tuấn A đang đi làm xa nên không có mặt tại buổi giao đất. Tuy ông C xác nhận không có sự thỏa thuận này nhưng qua lời khai của những người công tác tại UBND xã và Hạt kiểm lâm đến thực địa để xem xét diện tích đất theo đơn xin giao đất của hộ ông C đều xác định khi đến thực địa đều có hộ ông Tuấn A và hộ ông C tham gia. Quá trình sử dụng đất ông Tuấn A và ông C sử dụng chung thửa đất này, tuy nhiên mỗi ông canh tác riêng trên phần đất của mình. Đồng thời qua lời khai của các hộ dân cùng canh tác đất trên đồi lũng quả cũng thể hiện được sự thỏa thuận này. Việc thỏa thuận này phù hợp với quy định của Luật đất đai tại thời điểm hiện tại và ông C, ông Tuấn A cũng không đề nghị hủy Quyết định này nên không cần thiết phải hủy Quyết định giao đất này mà công nhận việc giao thửa đất này là giao chung cho hai hộ gia đình ông C và ông Tuấn Anh với diện tích thực tế hiện nay là 11379,3m²

Như vậy, việc Tuấn A đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích đất là 7272.9m² là phần diện tích đất ông sử dụng để trồng cây bạch đàn từ năm 1992 đến 2014 là quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông là phù hợp nên cần chấp nhận.

2.4. Về tài sản trên đất: Hiện nay trên phần đất có diện tích 7272.9m² (là phần đất đang tranh chấp) ông C đang trồng cây bạch đàn và cây keo trên toàn bộ phần đất này. Hiện nay cây bạch đàn này đã đến thời kỳ thu hoạch, ông C, bà S2 khai trồng năm 2014. Do vậy ông C, bà S2 phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất phần diện tích đất là 7272.9m² thuộc quyền sử dụng của ông Tuấn A và bà T.

[3] Về án phí và bà phí tố tụng:

3.1. Về án phí: Ông C, bà S2 phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch do đây là tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định.

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 15.000.000đ. Ông T5 anh tự nguyện chịu ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc ông Chung và bà S2 phải chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 100, 101, 166, 202, khoản 1 Điều 203 Bộ luật đất đai năm 2013, Điều 175, 176 Bộ luật dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T. Ông Lưu Tuấn A và bà Lương Thị T có quyền sử dụng một phần thửa đất số lô 657B với diện tích 7272.9m². Buộc ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải thu toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất này (được xác định hình thể, vị trí, kích thước trên thực địa và được xác định bởi các mốc 1,2,3,4...32,1 thể hiện trên Bản vẽ trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất và Có bản vẽ kèm theo)

Về án phí và về chi phí tố tụng:

Về án phí:

Ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Ông Tuấn A và bà Lương Thị T chịu ½ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc ông Lương Văn C và bà Hoàng Thị S phải chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí. Xác nhận ông Tuấn A và bà T đã nộp toàn bộ chi phí này. Vì vậy buộc ông C và bà S phải thanh toán lại cho ông Tuấn A và bà thủy số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Cơ quan THADS huyện;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng